

PHIẾU ĐỀ XUẤT XỬ LÝ VĂN BẢN

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

1. Văn phòng Sở TNMT trình đồng chí Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường

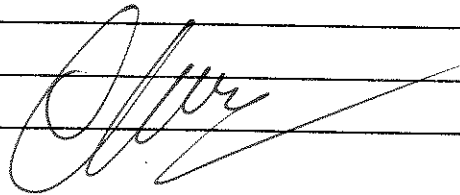
2. Văn bản số 43/GP ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh

3. Nội dung:

4. Đề xuất của Văn phòng:

- Chuyển hồ sơ, KS đ/x
- Sao - 10 bộ
- CNTT đ/đ UBND

5. Ý kiến của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường



SỐ 43/GP - UBND

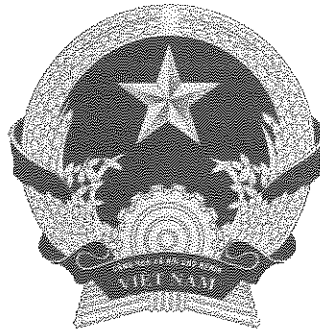
Ngày cấp 12 - 10 - 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐẾN số: 5982

Ngày 11.10.18



GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

SỐ 43/GP - UBND

Ngày cấp 12 - 10 - 2018

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **43** /GP-UBND

Tuyên Quang, ngày **12** tháng **10** năm **2018**

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định số 02/2008/QĐ-UBND ngày 17/4/2008 về việc phê duyệt khu vực cấm, tạm cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31/12/2017 về việc Phê duyệt Báo cáo điều chỉnh, bổ sung "Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030"; Quyết định số 13/2009/QĐ-UBND ngày 15/9/2009 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2020 của tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND ngày 06/8/2011 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 13/2009/QĐ-UBND ngày 15/9/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát, sỏi trong "Báo cáo kết quả thăm dò cát, sỏi lòng suối Khổng thuộc địa bàn các xã Phú Lương, Tam Đa, Hồng Lạc, Hào Phú, Đông Lợi, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang";

Căn cứ Quyết định số 773/QĐ-UBND ngày 13/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với Dự án đầu tư khai thác cát, sỏi lòng suối Khổng thuộc địa bàn các xã Phú Lương, Tam Đa, Hồng Lạc, Hào Phú, Đông Lợi, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc chủ trương đầu tư dự án khai thác cát, sỏi lòng suối Khổng thuộc địa bàn các xã Phú Lương, Tam Đa, Hồng Lạc, Hào Phú, Đông Lợi, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

Xét Đơn và hồ sơ xin khai thác khoáng sản ngày 02/10/2018 của Công ty trách nhiệm hữu hạn 27-7 (địa chỉ: thôn Hưng Thịnh, xã Tú Thịnh, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang) nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 337/TTr-STNMT ngày 08/10/2018 về việc đề nghị cấp giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối Khổng thuộc địa bàn các xã Phú Lương, Tam Đa, Hồng Lạc, Hào Phú, Đông Lợi, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; ý kiến thẩm định Thiết kế cơ sở dự án đầu tư khai thác mỏ số 110/TBTD-SXD ngày 22/5/2018 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty trách nhiệm hữu hạn 27-7 được khai thác cát, sỏi bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát, sỏi lòng suối Khổng thuộc địa bàn các xã Phú Lương, Tam Đa, Hồng Lạc, Hào Phú, Đông Lợi, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, với nội dung sau:

1. Diện tích khu vực khai thác: 82.400 m² (8,24 ha), bao gồm 05 khu: Khu S1 được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 (diện tích S1=1,0 ha); Khu S2 được giới hạn bởi các điểm góc từ 5 đến 8 (diện tích S2=2,7 ha); Khu S3 được giới hạn bởi các điểm góc từ 9 đến 12 (diện tích S3=0,75 ha); Khu S4 được giới hạn bởi các điểm góc từ 13 đến 16 (diện tích S4=2,39 ha) và Khu S5 được giới hạn bởi các điểm góc từ 17 đến 20 (diện tích S5=1,4 ha) có tọa độ xác định theo Phụ lục số 1 và Bản đồ tỷ lệ 1:5.000 hệ VN.2000 kèm theo (Phụ lục số 2) kèm theo Giấy phép này.

2. Mức sâu khai thác thấp nhất:

- Khu S1: Khối trữ lượng cấp 1-122 và 2-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,8 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 11,5 m);

- Khu S2: Khối trữ lượng cấp 3-122, 4-122 và 5-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,9 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 12,0 m); Khối trữ lượng cấp 6-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,9 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 12,5m).

- Khu S3: Khối trữ lượng cấp 7-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,7 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 15,0 m);

- Khu S4: Khối trữ lượng cấp 8-122, 9-122 và 10-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,7 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 15,0 m);

- Khu S5: Khối trữ lượng cấp 11-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,6 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 18,0 m); Khối trữ lượng cấp 12-122 chiều sâu khai thác tối đa là 1,6 m (mức sâu khai thác thấp nhất đến + 19,0 m).

3. Trữ lượng

- Trữ lượng địa chất cấp 122 là: 176.868 m³.

- Trữ lượng khai thác cấp 122: 141.791 m³ (trong đó: trữ lượng cát là 127.858 m³, trữ lượng sỏi là 13.933 m³).

4. Phương pháp khai thác: Lộ thiên.

5. Công suất khai thác: 13.000 m³/năm (trong đó: cát là 11.726 m³/năm, sỏi 1.274 m³/năm).

6. Thời hạn khai thác: 11 năm, kể từ ngày ký giấy phép khai thác.

Điều 2. Công ty trách nhiệm hữu hạn 27-7 có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp phép khai thác khoáng sản, các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

3. Tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản theo đúng toạ độ, diện tích, mức sâu, trữ lượng, công suất, quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

Sử dụng đúng số lượng, công suất thiết bị khai thác (tàu hút) đã được Sở Xây dựng và Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định vào khai thác cát, sỏi và nộp bản đăng ký thiết bị khai thác, vận chuyển cát sỏi (hồ sơ đăng ký, đăng kiểm của từng loại thiết bị, phương tiện khai thác, vận chuyển do cơ quan có thẩm quyền cấp) cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng trước khi tiến hành khai thác.

Hoàn thành thủ tục và sử dụng đúng bến bãi tập kết cát, sỏi theo quy định.

4. Trước khi tiến hành khai thác phải nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường và địa phương nơi có mỏ kiểm tra tại thực địa, xác định toạ độ, mặt bằng khai thác và cấm mốc giới phạm vi khu vực được cấp phép khai thác; phải thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ký hợp đồng thuê đất theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đầy đủ nội dung Phương án cải tạo môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định.

6. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, đảm bảo an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ; có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ; bảo đảm an toàn bờ sông, đê, kè, cống, cầu, các công trình khác trên sông, đảm bảo an toàn giao thông đường sông theo quy định của pháp luật.

Phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ và các sản phẩm khác (nếu có); báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Việc quản lý, sử dụng các sản phẩm khai thác, chế biến theo quy định của pháp luật hiện hành. Xuất hàng phải có hóa đơn chứng từ hợp pháp; cấp hàng vận chuyển phải đúng tải trọng cho phép không làm ảnh hưởng đến môi trường, cấp đường giao thông.

8. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn trật tự mỏ theo quy định của pháp luật;

Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trước khi tiến hành khai thác, Công ty trách nhiệm hữu hạn 27-7 phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Xây dựng Thiết kế mỏ đã được người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác, thông báo về Giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

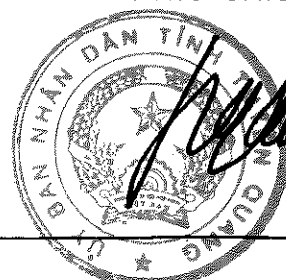
Điều 4. Giao trách nhiệm Giám đốc sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Lao động Thương binh và Xã hội; Giám đốc Công an tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương và thủ trưởng các cơ quan liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

Hướng dẫn, kiểm tra quá trình tổ chức hoạt động khoáng sản theo Giấy phép này của Công ty trách nhiệm hữu hạn 27-7 đảm bảo hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: 

- Công ty TNHH 27-7 (bản chính);
- UBND tỉnh (bản chính);
- Chủ tịch UBND tỉnh (bản sao);
- PCT UBND tỉnh Phụ trách TNMT (bản sao);
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản VN (bản sao);
- Hội đồng ĐGTLKS tỉnh (bản sao);
- Sở TNMT (bản chính);
- UBND huyện Sơn Dương (bản sao);
- Chuyên viên KS (bản sao);
- Lưu VT, (Đ3).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Quang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**



Phụ lục 1

RANH GIỚI, TOẠ ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC

(Kèm theo Giấy phép khai thác số **43** /GP-UBND ngày **12** tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Khu vực, diện tích	Điểm góc	Toạ độ các điểm góc	
		(Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106^0 , múi chiều 3^0)	
		X (m)	Y (m)
S1: 1,0 ha	1	²³ 86.272	⁴ 25.098
	2	²³ 86.290	⁴ 25.500
	3	²³ 86.485	⁴ 25.739
	4	²³ 86.489	⁴ 25.752
S2: 2,7 ha	5	²³ 85.871	⁴ 28.138
	6	²³ 85.882	⁴ 28.145
	7	²³ 85.399	⁴ 28.863
	8	²³ 85.386	⁴ 28.858
S3: 0,75 ha	9	²³ 84.833	⁴ 30.219
	10	²³ 84.846	⁴ 30.231
	11	²³ 84.747	⁴ 30.656
	12	²³ 84.734	⁴ 30.637
S4: 2,39 ha	13	²³ 84.509	⁴ 31.025
	14	²³ 84.520	⁴ 31.038
	15	²³ 84.112	⁴ 31.775
	16	²³ 84.090	⁴ 31.765
S5: 1,4 ha	17	²³ 83.696	⁴ 26.611
	18	²³ 83.711	⁴ 32.616
	19	²³ 83.926	⁴ 33.021
	20	²³ 83.921	⁴ 33.035
Tổng diện tích: 8,24 ha			